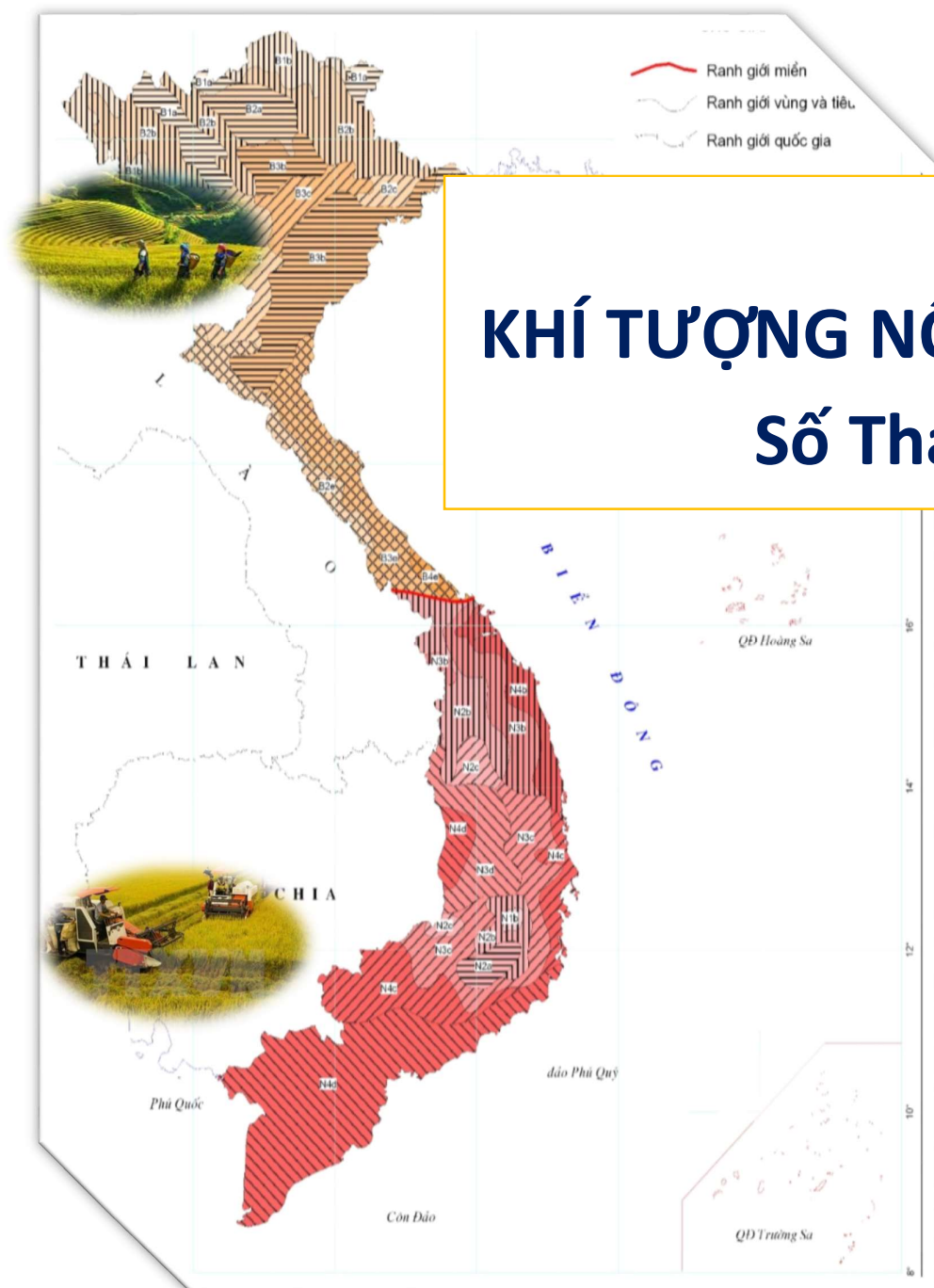




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng VII/2022

Hà Nội, tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VI/2022	3
Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VI/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VI/2022.....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp	16
<i>a) Đối với cây lúa</i>	16
<i>b) Cây hàng năm</i>	17
<i>c) Cây lâu năm</i>	17
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai	18
2.3. Tình hình sâu bệnh	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VII-IX NĂM 2022	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/ngheiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-ngheiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VI/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng VI/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 2,6°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,5°C xảy ra vào ngày 2/VI/2022 tại Việt Trì; thấp nhất tuyệt đối là 15,1°C xảy ra ngày 26/VI/2022 tại Đà Lạt.

Lượng mưa trong tháng trên phạm vi cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 - 317,4mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 235mm xảy ra vào ngày 15/VI/2022 tại Đồng Hới.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến cao hơn TBNN từ 0 – 98 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc TDMN phía Bắc thấp hơn TBNN từ 0-60 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 12%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VI/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 20,4 đến 30,9°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 2,6°C, ngoại trừ khu vực trạm Lai Châu, Quỳnh Nhai, Mường Tè thấp hơn TBNN từ 0,7 - 1,1°C và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VI/2021 từ 0-1,6°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 18,5 đến 27,6°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 15,3°C xảy ra vào ngày 25/VI/2022 tại Sìn Hồ.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2022 phổ biến dao động từ 23,2 đến 35,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 40,5°C xảy ra vào ngày 2/VI/2022 tại Việt Trì.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2022 dao động từ 101mm đến 597mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 303,9mm, ngoại trừ khu vực Mường Tè, Than Uyên, Sơn Động cao hơn TBNN từ 0-161,8mm và xấp xỉ hoặc cao hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 237mm ngoại trừ một số khu vực thuộc Hòa Bình, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Giang thấp hơn từ 0-165mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 24mm đến 155mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 10 đến 30 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 12 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 30 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2022 dao động từ 61 giờ đến 236 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 60 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc Đông Bắc cao hơn TBNN từ 0

- 51 giờ; và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn tháng VI/2021 từ 0 giờ đến 100 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 73% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10%, ngoại trừ khu vực Lai Châu, Lạng Sơn cao hơn TBNN từ 0-6%; và xấp xỉ hoặc cao hơn so với năm 2021 từ 0-11% ngoại trừ khu vực Hòa Bình thấp hơn từ 1-3% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 21/VI/2022 tại trạm Mai Châu và Hòa Bình.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng VI/2022 dao động từ 23 đến 116mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 1 đến 9 mm

Trong Tháng VI/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,8- 6,26. (Hình 13).

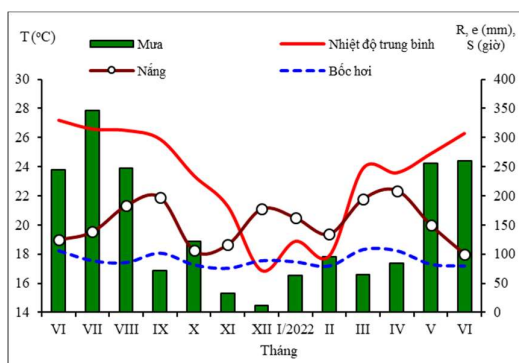
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 5-19 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện 1-13 ngày trong đó có 5 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

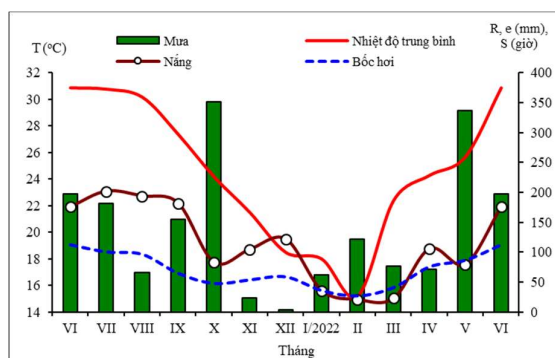
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN
Mường Tè	25.3	-1.3	-1	580	77	102.8	61	-76	-59	89	0	3
Sìn Hồ	20.6	-1.3	0.9	569	193	66	68	-36	-37	88	11	-1
Tam Đường	23	-1.1	0.2	466	145	-21.5	61	-100	-60	90	5	3
Than Uyên	25.6	-0.8	0.3	329	231	161.8	113	-55	-35	84	6	5
Lai Châu	25.8	-1.5	-0.7	484	-4	60.8	66	-71	-56	92	5	5
Tuần Giáo	25.6	-1.1	0.5	329	234	24.2	113	-29	-17	84	0	-2
Điện Biên	26.3	-0.9	0.4	260	16	-15.4	100	-24	-45	81	-2	-4
Quỳnh nhai	26.1	-1.6	-1.1	245	123	-67.8	113	-41	-20	88	8	2
Sơn La	25.1	-1.1	0	401	237	147.2	130	-22	-19	84	4	0
Sông Mã	27.3	-0.6	0.9	139	15	-76.4	144	-7	-4	84	3	-1
Cò Nòi	25.1	-0.8	0.4	243	39	27.3	117	-31	-47	83	4	-1
Yên Châu	27.3	-1.3	0.3	168	27	-28.7	128	-56	-27	87	6	6
Bắc Yên	25.3	-1.1	0.3	259	3	-12.1	139	-44	-22	82	4	0
Phù Yên	28.9	-1.1	1.2	208	-25	-13.8	158	-51	0	73	-1	-7
Mộc Châu	23.9	-0.4	0.9	256	38	35.2	149	-8	-8	82	2	-3
Mai Châu	28.8	-0.2	1.3	225	-6	-39.1	137	-11	-17	79	-1	-3
Kim Bôi	29.2	-0.5	1.4	235	-165	-72.8	176	-9	33	79	-3	-5
Chi Nê	30.1	-0.6	1.4	291	84	36.6	203	4	36	74	-3	-8

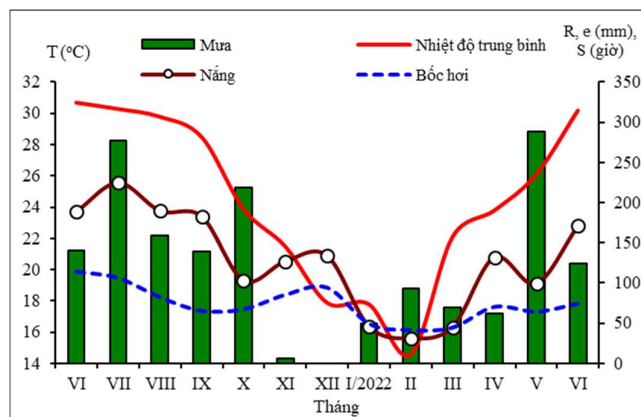
Hoà Bình	29.9	-0.7	1.7	229	-100	-29.3	187	-8	23	76	0	-7
Lào Cai	30.2	0	2.6	175	0	-61.3	190	0	41	76	0	-10
Bắc Hà	24.8	0	1.3	240	0	-19.9	157	0	16	84	0	-2
Sa Pa	20.4	0	0.8	299	0	-93.9	94	0	2	79	0	-8
Mù Căng Chải	24.2	0	1.6	260	0	-85.5	82	0	-30	86	0	2
Yên Bái	29.8	0	2	111	0	-195.9	183	0	30	82	0	-3
Lục Yên	29.4	0	1.8	120	0	-180.6	169	0	4	82	0	-3
Hà Giang	29.3	0	1.7	346	0	-91.2	160	0	26	81	0	-3
Bắc Quang	29.2	0	1.8	597	0	-303.9	174	0	51	81	0	-4
Tuyên Quang	30.2	0	2.2	240	9	-13.7	173	0	7	76	0	-7
Bắc Cạn	28.9	0	1.7	238	0	34.1	187	0	28	82	0	-2
Thái Nguyên	30.5	0	2.2	101	0	-253.5	192	0	25	75	0	-8
Định Hoá	29.4	0	1.6	104	0	-161.4	179	0	45	82	0	0
Phú Hộ	29.8	0	1.5	280	0	32.1	184	0	20	82	0	-1
Việt Trì	30.9	0	2.4	198	0	-45.4	176	0	1	77	0	-5
Cao Bằng	28	-0.6	1	239	-67	-11.1	142	-56	-20	84	3	2
Bảo Lạc	28	-1.3	0.7	117	-100	-97.5	157	-19	30	84	5	3
Trùng Khánh	26.5	-0.5	1.1	262	112	-30.8	120	-44	-26	86	8	4
Thất Khê	28.2	-0.6	1	169	-9	-60.5	151	-45	-5	84	3	1
Lạng Sơn	27.9	-0.5	1	186	52	-13.6	150	-47	-12	83	3	1
Hữu Lũng	29.1	-0.8	1	172	17	-61.1	150	-42	-20	84	6	1
Tiên Yên	28.6	-0.8	1.1	140	-43	-229.5	132	-35	3	85	1	-1
336Uông Bí	29.6	-0.6	1.2	143	-71	-145.5	157	-45	-53	82	3	-2
Lục Ngạn	29.4	-0.6	1	228	90	8.2	168	-35	-10	81	5	0
Sơn Động	29.2	-0.8	1.3	240	116	14.5	162	-42	-13	83	7	1
Bắc Giang	30.2	-0.5	1.5	124	-16	-102.6	171	-18	-10	76	3	-6
Phủ Liễn	29	-0.7	1	178	-91	-62.1	166	-38	-11	86	1	0



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 29,5⁰C đến 31,4⁰C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,7 đến 2,6⁰C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn năm 2021 từ 0 đến 0,9⁰C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 31,8 đến 35,8⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,3⁰C xảy ra vào ngày 21/VI/2022 tại Sơn Tây.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 26,5 đến 28,2⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23⁰C xảy ra vào ngày 3/VI/2022 tại Văn Lý.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 86mm – 297mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 107mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc thấp hơn từ 0mm đến 129mm ngoại trừ khu vực Sơn Tây, Thái Bình cao hơn từ 0-68mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 30mm đến 141mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 17 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 12 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2022 trong vùng dao động từ 161 giờ đến 240 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 67 giờ, ngoại trừ khu vực Sơn Tây, Hải Dương, Nam Định thấp hơn TBNN từ 1-15 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 0 đến 40 giờ ngoại trừ khu vực Hà Đông, Ninh Bình cao hơn từ 2 - 40 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 71% đến 85%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 12% và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 0 đến 6%, ngoại trừ khu

vực trạm Hà Đông, Hải Dương, Nam Định thấp hơn TBNN từ 0 đến 2% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 28/VI/2022 tại Ninh Bình.

1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng Và chỉ số ẩm

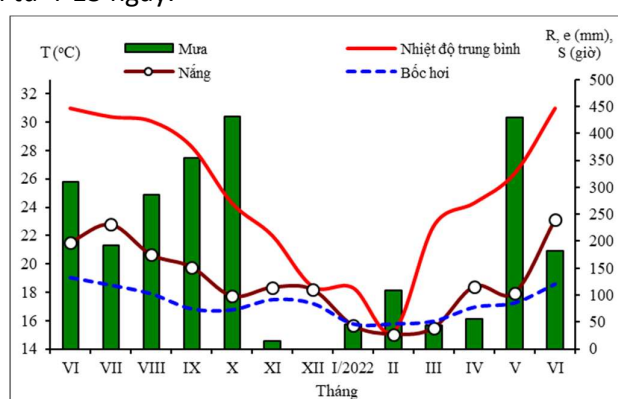
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 84mm đến 126mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 5 đến 11mm.

Trong Tháng VI/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm đến thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Văn Lý thiếu ẩm, chỉ số K từ 0,6 – 1,9. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-17 ngày trong đó có 9 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 4-13 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	31.2	0	2.3	163	0	-77.2	188	0	10	76	0	-4
Láng	31.4	-0.2	2.6	297	-16	57.1	169	-1	13	71	2	-12
Sơn Tây	31.4	-0.3	1.6	246	39	-16.8	167	-17	-3	78	3	-5
Hà Đông	31	0	2.5	182	-129	-44.8	240	42	67	76	3	-8
Hải Dương	30.2	-0.8	1.5	192	-41	-36.1	161	-40	-15	80	1	-4
Hưng Yên	30.4	-0.7	1.9	130	-121	-107	186	2	5	80	5	-4
Nam Định	30.4	-0.5	1.4	136	-84	-56.7	185	-4	-1	77	2	-6
Văn Lý	29.5	-0.6	0.7	86	-10	-99.4	210	-4	13	85	3	2
Phủ Lý	30.7	-0.4	2.1	201	8	-53.1	192	11	24	75	1	-7
Nho Quan	30.4	-0.3	1.9	233	5	-20.9	185	4	8	76	1	-7
Ninh Bình	30.5	-0.6	2.3	128	-57	-96.1	199	9	18	76	4	-7
Thái Bình	29.7	-0.9	1.1	171	68	-35.1	193	-18	8	83	6	0

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 26 đến 31,4°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VI/2021 từ 0 – 1°C và ở mức cao hơn TBNN từ 0,3 đến 2,3°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 32,1 đến 36,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,4°C xảy ra vào ngày 28/VI/2022 tại Đô Lương và Tây Hiếu.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng VI/2022 dao động từ 22,1 đến 28,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20°C xảy ra vào ngày 23/VI/2022 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2022 dao động từ 11mm đến 273mm. phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 205,5mm, ngoại trừ khu vực trạm Đồng Hới cao hơn TBNN khoảng 165,8mm; so với Tháng VI/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 315mm, ngoại trừ khu vực trạm Đồng Hới cao hơn khoảng 166mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 5 đến 236mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 - 15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 15 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng VI/2022 dao động từ 159 đến 275 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 71 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Hương Khê, Tây Hiếu, Tĩnh Gia thấp hơn từ 11-12 giờ; so với tháng VI/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 3 đến 47 giờ, ngoại trừ khu vực Trung trung Bộ cao hơn từ 1-47 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 67% đến 82%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10% ngoại trừ khu vực Nam Đông, Đông Hà cao hơn từ 0-4% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VI/2021 từ 0% đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 28/VI/2022 tại Quỳnh Châu và Tĩnh Gia.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

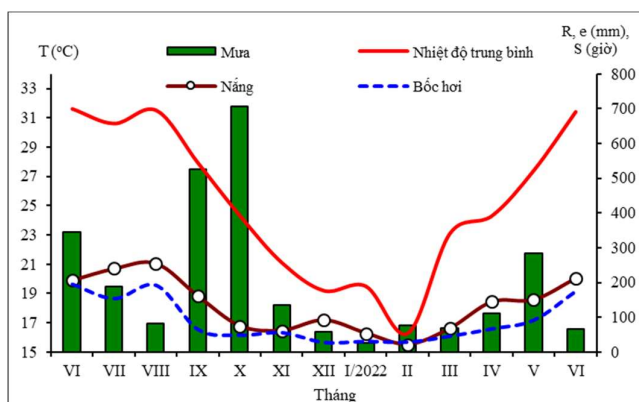
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 54mm đến 201mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 11mm.

Trong Tháng VI/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Yên Định đủ ẩm, trạm Đồng Hới và Hồi Xuân thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,1 - 1,6) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 2-22 ngày

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-20 ngày trong đó 6 ngày xuất hiện với cường độ mạnh tại Vinh.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN
Hồi Xuân	28.7	-0.5	1.1	205	-105	-43.6	159	-22	22	81	3	-4
Yên Định	30.2	-0.1	1.7	132	-107	-77.4	216	-3	38	76	-1	-8
Thanh Hoá	30.5	-0.3	1.6	72	-83	-106.7	230	7	41	75	3	-7
Như Xuân	30.3	-0.4	1.7	52	-185	-123.9	223	9	48	77	3	-4
Tĩnh Gia	30.8	-0.5	1.9	36	-96	-112.6	200	-21	-12	72	1	-9
Quỳ Châu	28.1	-1	0.3	63	-80	-163.4	205	2	39	82	1	-3
Quỳ Hợp	30	0.1	1.8	72	-91	-150.8	193	-21	29	77	0	-4
Tây Hiếu	30.4	0.2	2.3	70	-197	-105.1	165	-47	-12	80	2	-2
Con Cuông	30.2	0	1.9	45	-138	-118.2	200	-9	27	74	0	-7
Quỳnh Lưu	30.7	-0.1	1.8	32	-125	-115.8	232	-10	26	76	2	-5
Đô Lương	30.9	-0.5	2.2	76	-112	-55.4	207	-19	13	73	3	-7
Vinh	31.4	-0.2	2.2	65	-280	-51.4	213	6	27	68	-2	-8
Hà Tĩnh	31.3	-0.3	2.2	11	-315	-128.5	239	-17	33	67	-1	-10
Hương Khê	30.3	-0.6	1.8	92	-253	-80.7	181	-29	-11	75	2	-3
Kỳ Anh	31.2	-0.1	1.8	21	-217	-105.7	265	1	42	69	0	-5
Đồng Hới	31.2	-0.3	1.5	250	166	165.8	265	18	46	70	-1	-3
Ba Đồn	31.2	-0.1	2	17	-64	-89.4	255	15	34	70	1	-6
Đông Hà	30.6	-0.6	1.3	47	-16	-67.3	275	31	53	76	8	4
Khe Sanh	27.1	0.3	1.5	38	-89	-205.5	243	47	71	80	-4	-5
Huế	29.7	-0.9	0.4	34	2	-82.7	275	17	66	78	5	-6
Nam Đông	29	-0.7	1.2	105	-20	-193.5	255	24	61	79	3	0

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 27,6 đến 30,4°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0,1°C đến 1°C và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VI/2021 từ 0 đến 1,3°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 32,2 đến 36,4°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,5°C xảy ra vào ngày 10/VI/2022 tại Ba Tơ.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 23,7 đến 27,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 23/VI/2022 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng VI/2022 dao động từ 4mm đến 308mm, tại Nha Trang và Cam Ranh không mưa; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 146,8mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng VI/2021 từ 21mm đến 64mm, ngoại trừ khu vực Tam Kỳ, Trà My, Quy Nhơn cao hơn từ 1-219mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 59mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 31 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 242 đến 309 giờ, ở mức cao hơn Tháng VI/2021 từ 8 đến 70 giờ; ở mức cao hơn TBNN từ 23 đến 77 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 71% đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 2 - 7% ngoại trừ khu vực trạm Tam Kỳ, Trà My, Quy Nhơn cao hơn từ 2-3% và xấp xỉ hoặc cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 0-7%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra ngày 10/VI/2022 tại Hoài Nhơn.

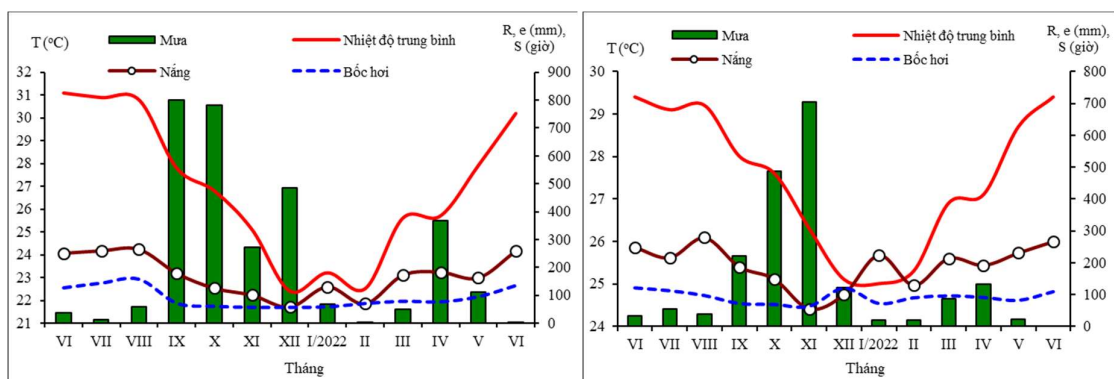
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 67mm đến 137mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 6mm.

Trong Tháng VI/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Trà My thừa ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 2,5.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-29 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-20 ngày, Trong đó có 5 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.



a) Tại trạm Đà Nẵng

b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN
Đà Nẵng	30.2	-0.9	1	4	-34	-83.1	260	8	23	72	4	-4
Tam Kỳ	30.1	-1.3	0.8	15	4	-146.8	278	70	64	73	4	3
Trà My	27.6	-1.2	0.6	308	219	37.6	242	23	69	86	6	2
Quảng Ngãi	30.1	-0.5	1.1	15	-64	-74.8	278	44	33	73	0	-7
Quy Nhơn	29.7	-1.1	0.1	13	1	-48.5	309	39	77	77	7	2
Tuy Hoà	30.2	-0.9	1	5	-49	-44.1	305	27	71	71	4	-3
Nha Trang	29.4	0	1	0	-32	-48.8	267	18	39	77	1	-2
Phan Thiết	29.2	0.2	0.7	6	-21	-53.1	286	9	66	77	-2	-2

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 19,7 đến 29°C, ở mức cao hơn Tháng VI/2021 từ 0,1 đến 0,5°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,3 đến 1,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 25,1 đến 33,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,8°C xảy ra vào ngày 14/VI/2022 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 16,2 đến 25,3°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 15,1°C xảy ra vào ngày 26/VI/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2022 dao động từ 63 - 321mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 317,4mm ngoại trừ khu vực Đà Lạt cao hơn từ 0-138,3mm; ở mức thấp hơn Tháng VI/2021 từ 50mm đến 125mm, ngoại trừ khu vực trạm Buôn Mê Thuột và Đà Lạt cao hơn từ 35-224mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 27,2 đến 93,5mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 8 đến 22 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 14 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 9 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2022 phổ biến từ 179 giờ đến 295 giờ, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 56 giờ đến 90 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 7 giờ đến 78 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VI/2022 phổ biến từ 76% – 88%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 9%, ngoại trừ khu vực Playcu cao hơn 2% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VI/2021 khoảng 0-4%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 39% xảy ra vào ngày 9/VI/2022 tại Liên Khương.

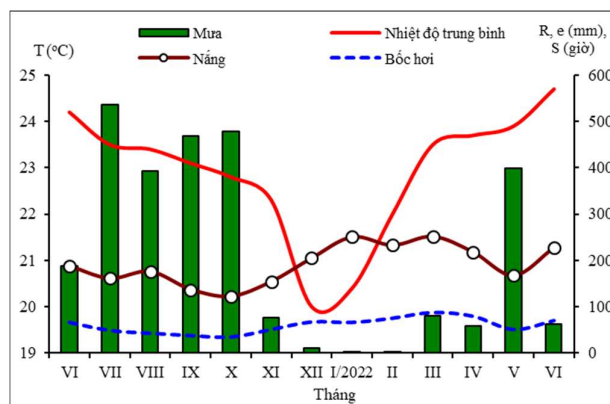
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 38mm đến 113mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 1 đến 5mm.

Trong Tháng VI/2022 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Kon Tum đủ ẩm, Buôn Mê Thuật và Đà Lạt thừa ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,6 – 3,5.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 3-25 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-11 ngày với cường độ nhẹ.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN
Kon Tum	26.5	0.3	1.9	88	-50	-174.8	226	32	79	78	-1	-7
Plây Cu	24.7	0.5	1.7	63	-125	-294	228	40	86	82	-4	2

Buôn Mê Thuột	26.1	0.4	1.3	221	35	-20.4	254	33	74	81	1	-4
Đắk Nông	24.7	0.1	1.8	63	-105	-317.4	228	78	90	82	-4	-9
Đà Lạt	19.7	0.1	0.3	321	224	138.3	179	7	56	88	1	0
Bảo Lộc	23.6	0.2	1.3	134	-123	-155.2	202	11	72	86	1	-4

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2022 phổ biến từ 27,1 đến 29,3°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VI/2021 từ 0 đến 1,2°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,8°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 32,5°C đến 34,6°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,9°C xảy ra vào ngày 9/VI/2022 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 23,9 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 22/VI/2022 tại Tri An và ngày 28/VI/2022 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2022 dao động từ 150 - 374mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 73,7mm, ngoại trừ khu vực Vũng Tàu thấp hơn khoảng 56.1mm. Ở mức cao hơn Tháng VI/2021 từ 25-207mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 26 đến 136mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 14 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 12 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2022 phổ biến từ 199 giờ đến 266 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 28 giờ đến 87 giờ và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VI/2021 từ 0 giờ đến 25 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 85%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 7% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng VI/2021 từ 0- 3% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 9/VI/2022 tại Đồng Phú.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

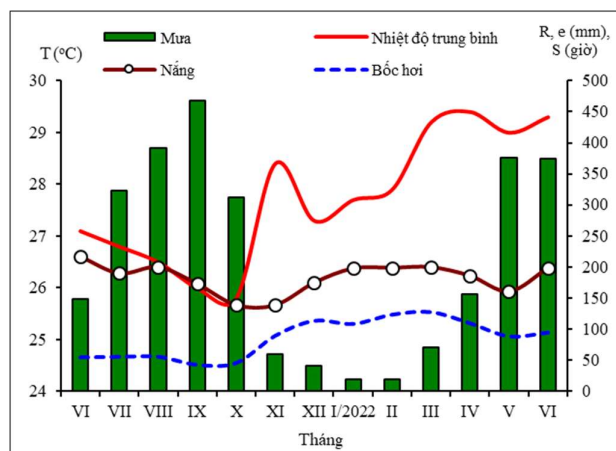
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 60 đến 94mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 5 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 1,2 - 2,5 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ từ 1-10 ngày với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện từ 9-25 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN	Tháng VI/2022	So với VI/2021	So với TBNN
Tây Ninh	27.7	-1.2	0.5	310	183	73.7	242	8	70	81	-3	-2
Tân Sơn Nhất	29.3	-0.2	1.8	374	207	62.3	199	-3	28	75	-1	-7
Vũng Tàu	29.3	0.1	1.3	150	25	-56.1	266	25	87	79	0	-1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VI/2022 phổ biến từ 28,2°C đến 29,5°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VI/2021 từ 0°C đến 0,5°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,7°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 32,3 đến 33,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36°C xảy ra vào ngày 9/VI/2022 tại Cao Lãnh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VI/2022 dao động từ 25,1 đến 26,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23,5°C xảy ra vào ngày 5/VI/2022 tại Cần Thơ và ngày 23/VI/2022 tại Cà Mau.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VI/2022 ở khu vực Tây Nam dao động từ 103 - 320mm, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 132,7,6mm, ngoại trừ trạm Mỹ Tho, Cao Lãnh, Cần Thơ cao hơn từ 0-104,2mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng VI/2021 từ 16 giờ đến 187 mm, ngoại trừ khu vực An Giang và Châu Đốc thấp hơn từ 51-649 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 22 đến 58mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 13 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 8 ngày, số ngày mưa liên tục từ 4-9 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VI/2022 phổ biến từ 136 giờ đến 258 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 98 giờ (Hình 10); và ở mức cao hơn Tháng VI/2021 từ 7 giờ đến 29 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Cà Mau thấp hơn khoảng 44 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 78% đến 87%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 9%, ngoại trừ trạm Mộc Hóa cao hơn khoảng 4% Hình 11); và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VI/2021 từ 0% - 5% ngoại trừ Càng Long, Cần Thơ, Rạch Giá, Cà Mau thấp hơn từ 2-5%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 9/VI/2022 tại Cao Lãnh và ngày 25/VI/2022 tại Cà Mau.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 55 đến 110mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm.

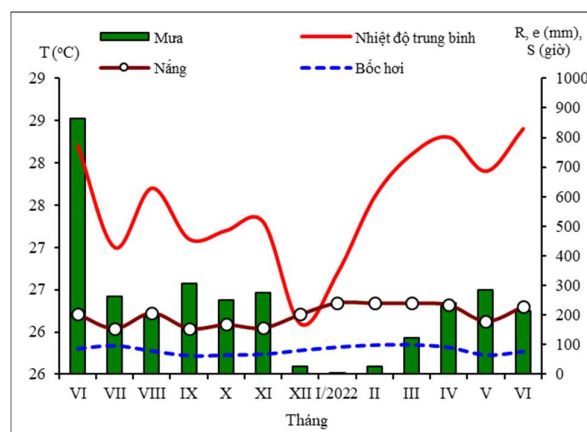
Trong Tháng VI/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1,4 - 2,6.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 8-21 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày với cường độ nhẹ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN	Tháng VI/ 2022	So với VI/ 2021	So với TBNN
Mộc Hoá	28.2	-0.1	0.5	106	70	-61.1	258	11	90	87	5	4
Mỹ Tho	28.5	-0.1	1.1	302	187	104.2	230	28	71	82	2	-3
Cao Lãnh	28.7	0	1.2	153	-51	7	226	9	65	83	0	-2
Càng Long	28.2	0.3	1	134	-78	-132.7	223	24	65	86	-2	-1
Châu Đốc	28.9	0.1	1.3	103	-486	-19.6	232	18	71	82	4	-2
Cần Thơ	28.4	0.2	1.3	214	-649	7.6	229	25	52	81	-2	-5
Sóc Trăng	28.5	-0.1	1.2	232	97	-25.9	217	7	68	85	0	-2
Rạch Giá	29.5	0.5	1.3	192	16	-68.6	229	29	62	79	-5	-6
Bạc Liêu	28.7	0	1.5	235	25	3	239	22	98	84	0	-2
Cà Mau	29	0.4	1.7	320	66	-2.5	136	-44	-6	78	-4	-9



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VI/2021 đến Tháng VI/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VI/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân:

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay đạt 2.992 nghìn ha, bằng 99,5% vụ đông xuân năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.077,8 nghìn ha, bằng 99,2%; các địa phương phía Nam đạt 1.914,2 nghìn ha, bằng 99,7%. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 14,8 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển sang trồng cây lâu năm hoặc chuyển sang nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong đó, các địa phương phía Bắc giảm 8,9 nghìn ha, các địa phương phía Nam giảm 5,9 nghìn ha.

Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân của cả nước ước đạt 66,7 tạ/ha, giảm 1,9 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 62,1 tạ/ha, giảm 2,3 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 69,3 tạ/ha, giảm 1,7 tạ/ha (đồng bằng sông Cửu Long đạt 70,8 tạ/ha, giảm 1,5 tạ/ha). Năng suất lúa đông xuân năm nay giảm nhiều do giá phân bón, thuốc bảo vệ tăng cao nên người dân giảm mức sử dụng. Bên cạnh đó thời tiết diễn biến thất thường, mưa to và ngập úng ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung từ cuối tháng 3 trở lại đây, xâm nhập mặn vào cuối vụ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng làm giảm năng suất lúa. Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân giảm nhiều: Thừa Thiên - Huế đạt 45,5 tạ/ha, giảm 22,1 tạ/ha; Quảng Trị đạt 42,4 tạ/ha, giảm 18,6 tạ/ha; Phú Yên đạt 65,2 tạ/ha, giảm 12,6 tạ/ha; Cà Mau đạt 60,8 tạ/ha, giảm 4,4 tạ/ha; An Giang đạt 73,4 tạ/ha, giảm 3,5 tạ/ha; Kiên Giang đạt 73,6 tạ/ha, giảm 2,6 tạ/ha.

Do diện tích gieo cấy và năng suất giảm nên sản lượng lúa đông xuân cả nước năm nay ước đạt 19,97 triệu tấn, giảm 661,3 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2021. Trong đó, miền Bắc đạt 6,7 triệu tấn, giảm 307,1 nghìn tấn; miền Nam đạt 13,27 triệu tấn, giảm 354,2 nghìn tấn, (riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 10,67 triệu tấn, giảm 314,7 nghìn tấn). Một số

địa phương có sản lượng lúa đông xuân giảm nhiều là: An Giang giảm 86 nghìn tấn, Kiên Giang giảm 76,6 nghìn tấn, Đồng Tháp giảm 47 nghìn tấn, Thừa Thiên - Huế giảm 65 nghìn tấn, Long An giảm 45,9 nghìn tấn, Phú Yên giảm 32,7 nghìn tấn.

Lúa Hè thu:

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, tính đến cuối tháng 6, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.829,5 nghìn ha lúa hè thu, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.442,9 nghìn ha, bằng 99,8%. Lúa hè thu các địa phương phía Bắc đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến chắc xanh, lúa hè thu chính vụ ở các địa phương phía Nam vào giai đoạn đẻ nhánh, làm đồng đến trổ chín, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt, trong đó có 174,4 nghìn ha diện tích lúa hè thu sớm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch, chiếm 12,1% diện tích xuống giống. Do đặc điểm lúa hè thu sinh trưởng trong điều kiện nắng nóng, nền nhiệt cao, có thể thiếu nước ở đầu vụ nhưng thu hoạch vào thời điểm có mưa đầu mùa, nên ngành Nông nghiệp cần theo dõi sát sao diễn biến thời tiết, có biện pháp xử lý kịp thời để lúa hè thu cho kết quả tốt.

b) Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích trồng rau đậu các loại tăng nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân. Tuy nhiên, diện tích khoai lang và đậu tương, lạc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao. Tính đến cuối tháng 6 cả nước gieo trồng 551 nghìn ha ngô (giảm 2,5%), Lạc 129,8 nghìn ha (giảm 1,6%), đậu tương 16,8 nghìn ha (giảm 12,4%), khoai lang 60,7 nghìn ha (giảm 11,4%), rau, đậu 740,7 nghìn ha (tăng 0,4%).

c) Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính đạt 3.690,4 nghìn ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhóm cây công nghiệp đạt 2.206,9 nghìn ha, tăng 0,8%; nhóm cây ăn quả đạt 1.177,5 nghìn ha, tăng 2,2% chủ yếu ở nhóm cây có múi và nhóm cây có giá trị cao, thị trường tiêu thụ ổn định như xoài, sầu riêng, mít, ổi, bơ. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Chè búp đạt 514,2 nghìn tấn, tăng 2,8%; cao su đạt 404,2 nghìn tấn, tăng 3,5%; hồ tiêu đạt 280,5 nghìn tấn, tăng 3,4%. Sản lượng một số cây ăn quả: Xoài đạt 590,6 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; cam đạt 490,8 nghìn tấn, tăng 15,1%; bưởi đạt 282,8 nghìn tấn, tăng 6,2%; nhãn đạt 183,9 nghìn tấn, tăng 1,5%; vải đạt 170 nghìn tấn, tăng 7,4%. Riêng sản lượng điều và thanh long giảm so với cùng kỳ năm trước: Điều đạt 321,9 nghìn tấn, giảm 16,5% do ảnh hưởng của mưa trái mùa trong thời gian ra hoa làm bông điều bị hỏng không kết trái; thanh long đạt 606,8 nghìn tấn, giảm 7,4% do giá bán thanh long giảm nên nông dân giảm diện tích trồng.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng VI/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa	Cấy – hồi xanh - đẻ nhánh - đẻ rộ
		Ngô hè thu	Gieo trồng – 9 lá – xoã nõn

		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Bén rễ - hồi xanh
		Ngô	Xoáy nốn
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Đứng cái - làm đồng
		Ngô	Cây con
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Xuân hè: Chín - thu hoạch
			Hè thu sớm: Trỗ- chínThu hoạch
			Hè thu chính vụ: Đứng cáiLàm đồng
			Hè thu muộn: Mạ-để nhánh
		Ngô	PTTL - Trỗ cò- thâm râu
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Trà sớm: Đồng - trỗ Trà chính vụ: Để nhánh - Đứng cái Trà muộn: Mạ- Để nhánh
		Ngô	PTTL - Trỗ cò- thâm râu
		Cà phê	Quả non
		Điều	Chăm sóc
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Để nhánh, đồng – trỗ, chín, thu hoạch
		Lúa thu đông - mùa	Mạ, để nhánh, đồng – trỗ
		Cao su	Khai thác mủ
		Điều	Chăm sóc sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa hè thu	Để nhánh, đồng – trỗ, chín, thu hoạch
		Lúa thu đông - mùa	Mạ, để nhánh, đồng – trỗ
		Sầu riêng	Thu hoạch
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng sáu chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất. Một số địa phương chịu ảnh hưởng lớn như:

Mưa lớn kéo dài từ ngày 13-14/6 trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã làm thiệt hại như: diện tích lúa bị thiệt hại là khoảng 230ha, ngô và rau màu khoảng 52ha, gần 13ha ao thủy sản bị vỡ hoặc tràn bờ; trên 10.000 cây giống lâm nghiệp đang trong vườn ươm của huyện Văn Bàn bị hư hỏng.

Tại Tuyên Quang: Mưa lớn diễn ra đêm 28 sáng 29/6 khiến 9 con trâu của người dân bị chết do lũ cuốn trôi; 400m² diện tích đất lúa bị vùi lấp; 6.000m² ao nuôi thủy sản bị thiệt hại...

Tại Hà Giang: Cũng vào ngày 28-30/6 mưa lớn xảy ra làm 1 con trâu, 2 con lợn, 400 con gia cầm bị chết, nhiều diện tích ngô, lúa, lạc... bị ảnh hưởng.

Tại Phúc Yên, xảy ra nắng nóng kéo dài, trong khi đó lượng nước đến đầu mối đập thủy nông Đồng Cam không đảm bảo dẫn đến thiếu hụt nguồn nước tưới, đã khiến nhiều diện tích lúa hè thu trên địa bàn tỉnh này bị khô hạn. Cụ thể tại xã Hòa Đồng, vụ hè thu 2022, toàn HTX gieo sạ gần 1.000 ha lúa. Những ngày qua do nắng nóng gay gắt đã làm hơn 210 ha lúa bị khô hạn, đất ruộng nứt nẻ.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng VI/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Một số tỉnh miền bắc xảy ra mưa lớn gây ngập nhiều diện tích lúa và hoa màu, Các tỉnh miền trung mưa ít, thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đang trong các giai đoạn cấy – hồi xanh - đẻ nhánh - đẻ rộ. Khoảng nhiệt độ của khu vực trong khá thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: Cây ngô hè thu đang trong giai đoạn Gieo trồng – 9 lá – xoáy nõn. Thời tiết nắng nóng không thuận lợi cho sinh trưởng của cây ngô khiến cho cây ngô sinh trưởng chậm

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết nắng nóng và mưa trung bình là điều kiện không thực sự thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn bén rễ - hồi xanh, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn xoáy nõn, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Đang trong giai đoạn đứng cái - làm đòng. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn cây con, điều kiện nhiệt độ tương đối cao cho ngô phát triển trong giai đoạn này.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: Lúa Xuân Hè đang trong giai đoạn Chín – thu hoạch; Lúa Hè Thu sớm giai đoạn Trổ- chínThu hoạch, Lúa hè thu chính vụ đang giai đoạn Đứng cái Làm đòng, trà muộn ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn PTTL - Trổ cờ- thâm râu. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa Hè Thu sớm đang giai đoạn Đòng - trổ, trà chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận lợi cho lúa phát triển.

+ Ngô: Đang trong giai đoạn PTTL - Trổ cờ- thâm râu. Điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch; lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch, với nhiệt độ thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: hè thu đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch; lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn thu hoạch. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 21.704 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 240 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu... Quảng Trị, Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắc Lak, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, Đồng Nai.

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 8.358 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang.

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.387 ha, nhiễm nặng 1 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 8.527 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Phú Thọ, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Bình Định, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 3.319 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Yên Bái, Nghệ An, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 13.705 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Long An, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Kiên Giang, Tây Ninh,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 15.323 ha, nhiễm nặng 1 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 2.462 ha, nhiễm nặng 12 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Nam, Long An, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Phước.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 26.694 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 1.467 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Hà Nam... Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Quảng Nam, Sóc Trăng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bạc Liêu, Hậu Giang, Bình Phước.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.064 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 14 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Yên, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Long An.

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 355 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Quảng Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Nam, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bình Phước.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VII-IX NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina ở cường độ trung bình ($SSTA \geq -1,0^{\circ}\text{C}$). Trạng thái này có khả năng tiếp tục duy trì trong mùa VII-IX/2022, với xác suất khoảng 50- 60%.

- Gió mùa

Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) xấp xỉ đến mạnh hơn TBNN trong những tháng tiếp theo. Gió mùa mùa đông có khả năng sẽ hoạt động sớm và mạnh hơn so với TBNN.

- Nhiệt độ:

Tháng VII đến tháng IX: nhiệt độ khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ; khu vực Trung, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ cao hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ

- Lượng mưa:

Tháng VII: tổng lượng mưa (TLM) khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ xấp xỉ dưới, các khu vực khác xấp xỉ giá trị TBNN. Tháng VIII, tháng IX: TLM khu vực Bắc Bộ xấp xỉ, các khu vực khác xấp xỉ trên TBNN. Riêng các tỉnh miền Trung có TLM cao hơn trong tháng IX và có khả năng xuất hiện những cực đoan về lượng mưa trong các tháng tháng IX đến tháng IX. Khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên có khả năng xuất hiện đợt mưa lớn trái mùa.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới*: Số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam từ nay đến cuối năm ở mức xấp xỉ đến cao hơn TBNN. Riêng trong các tháng VII và tháng VIII có khả năng xấp xỉ TBNN; XTNĐ có khả năng tập trung nhiều trong các tháng IX đến tháng XI ở khu vực Miền Trung.

- *Điều kiện khô hạn*: Từ nay đến tháng VIII/2022, có thể xuất hiện tình trạng khô hạn ở khu vực Trung Bộ, nhưng không nghiêm trọng.

- *Nắng nóng*: Trong tháng VII, tháng VIII: số ngày nắng nóng (SNNN) khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ xấp xỉ, khu vực Trung và Nam Trung Bộ cao hơn giá trị TBNN. Đề phòng trong tháng VII, VIII có thể xuất hiện giá trị cực đoan liên quan đến nhiệt độ cao khu vực các tỉnh Trung Bộ.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng VI và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng VII-IX/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Để bảo đảm cho cây lúa sinh trưởng khỏe mạnh trong điều kiện lượng mưa không đủ đáp ứng, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây lúa theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng (bảo đảm duy trì mực nước trong ruộng khoảng 1-3cm đối với cây lúa mới cấy - hồi xanh, khi cây lúa chuyển sang giai đoạn đẻ nhánh, áp dụng biện pháp tưới “Ướt

– khô xen kẽ”). Chú ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại như: ốc bươu vàng, rầy các loại, bệnh đạo ôn lá... người dân cần chú ý theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại và chủ động có các biện pháp phòng trừ kịp thời tránh để các đối tượng gây hại gia tăng về mức độ gây hại khiến công tác phòng trừ gặp khó khăn cũng như ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng của cây lúa.

+ Ngô: người dân cần chú ý chủ động nguồn nước để tưới bổ sung thêm cho cây ngô. Ngoài ra, cần lưu ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô: sâu xám, sâu đục thân, sâu cắn lá... khi phát hiện cần chủ động có các biện pháp phòng trừ kịp thời.

+ Cây chè: Đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè như: bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhóm nhện...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Cây ăn có múi cần rất nhiều nước để sinh trưởng và phát triển quả. Do đó, để bảo đảm cho cây ăn quả sinh trưởng khỏe mạnh, tạo tiền đề cho quả khi thu hoạch đạt thành phẩm tốt và cho năng suất cao, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây ăn quả có múi. Chú ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ăn quả có múi như: sâu đục thân, sâu đục quả, róm quả...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần lưu ý một số sâu bệnh chính như: bệnh thối thân, nhện gié; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần áp dụng biện pháp diệt trừ sâu bệnh hiệu quả.

+ Ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh khô vằn, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng phân bón hợp lý tăng sức đề kháng cây trồng đồng thời sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh lở cổ rễ, sâu vẽ bùa; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên khẩn trương sử dụng các loại thuốc trừ sâu phù hợp.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh vằn nâu hại lúa, rầy lưng trắng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh bạch tạng, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần có biện pháp trừ sâu bệnh hiệu quả.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt... hại tăng trên lúa Xuân Hè; Sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn đẻ nhánh – làm đồng; Bệnh đạo ôn hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đồng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá gây hại có dấu hiệu gia tăng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

- Cây Thanh Long: Đề phòng bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng bệnh đạo ôn hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đồng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; Bọ Trĩ, chuột hại nặng cục bộ; Ốc bươu vàng tiếp tục lây lan, gây hại cục bộ lúa Hè Thu giai đoạn mạ.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu giảm so với kỳ trước và giảm so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu giảm so với kỳ trước và tăng so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

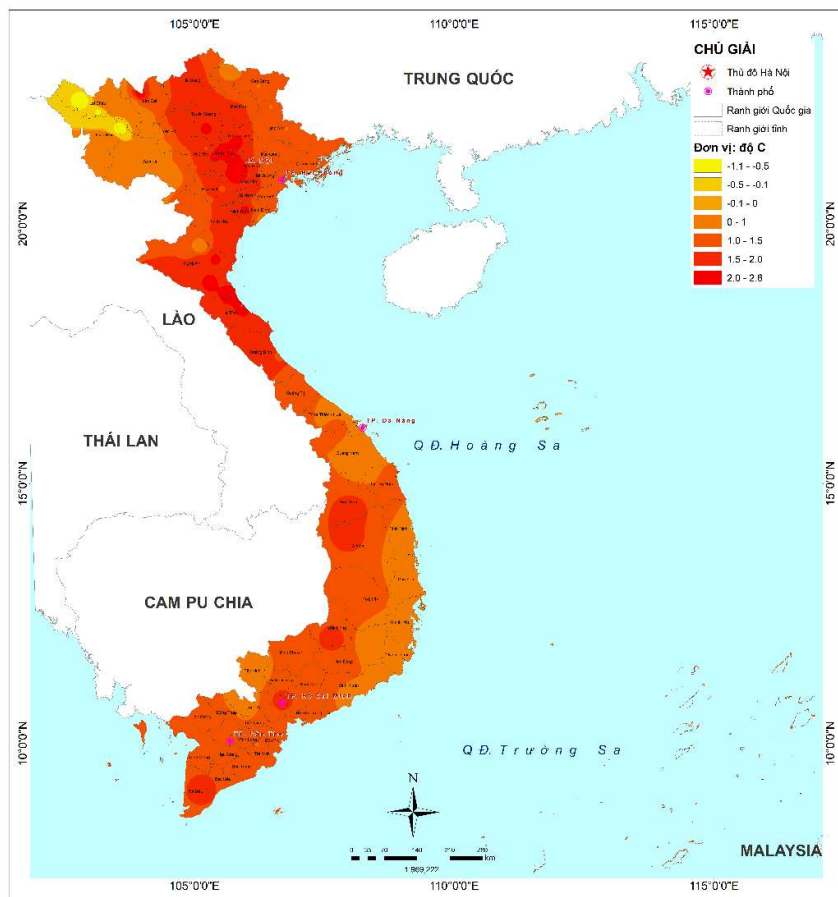
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, chuột hại.

+ Cây Điều: Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rộp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

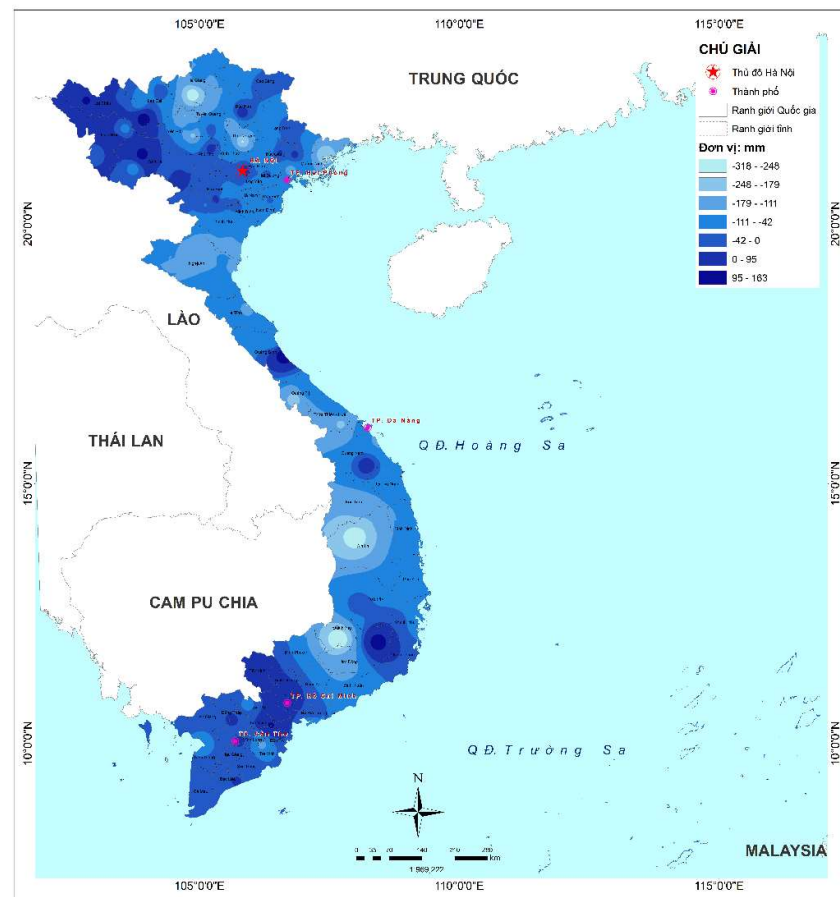
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, chuột hại.

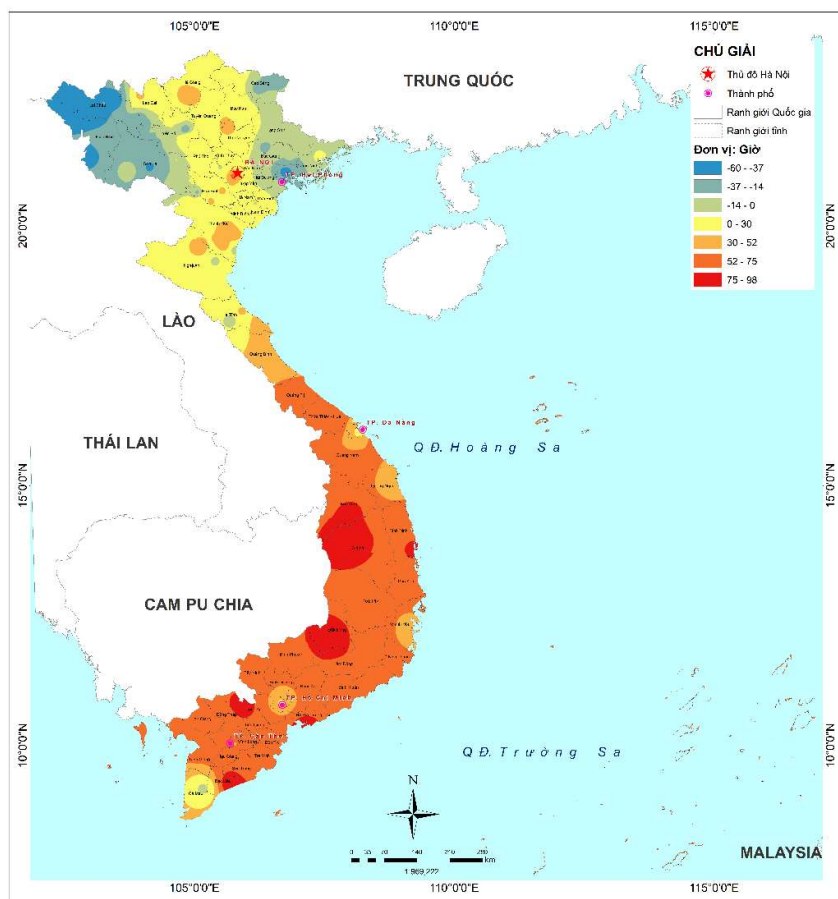
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



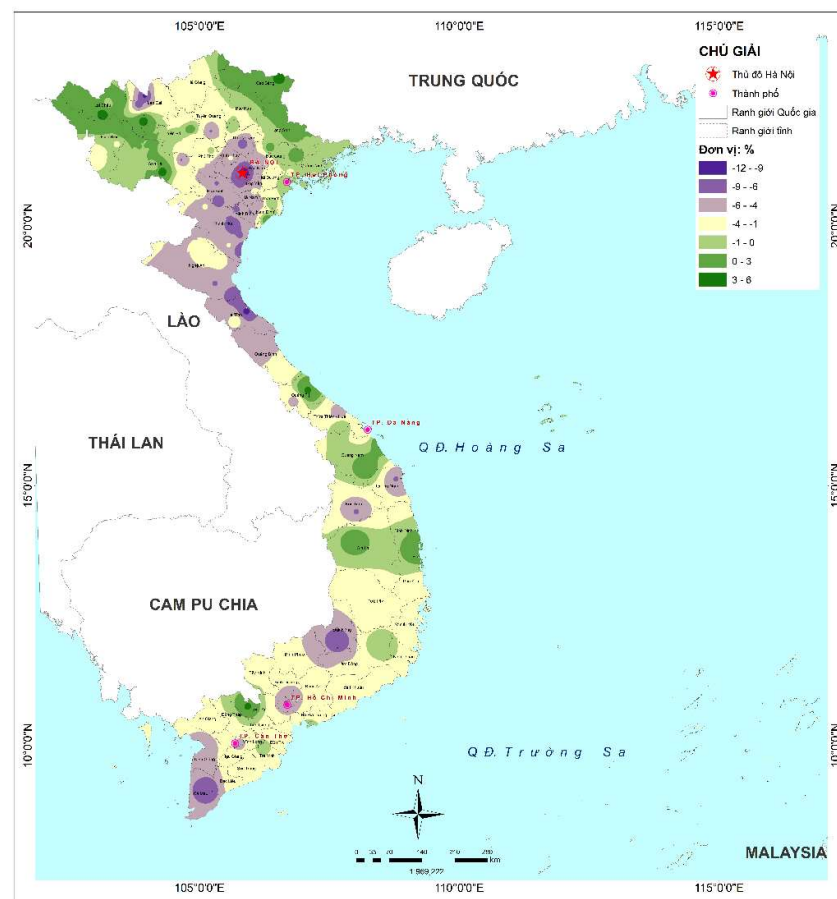
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VI/2022 so với TBNN (°C)



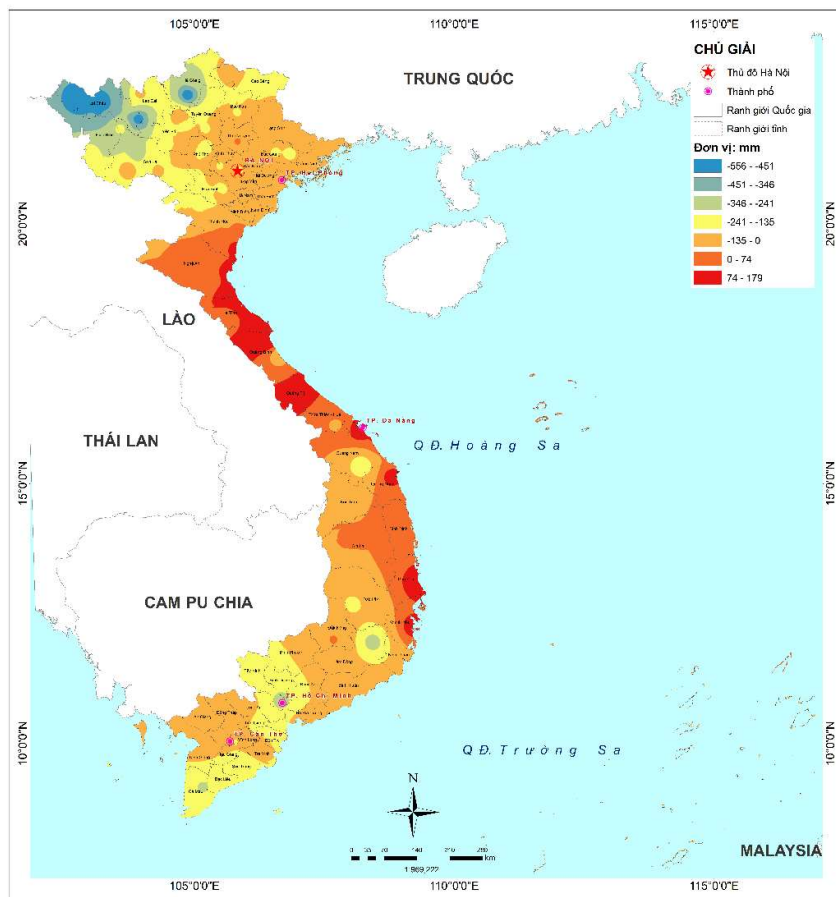
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng VI/2022 so với TBNN (mm)



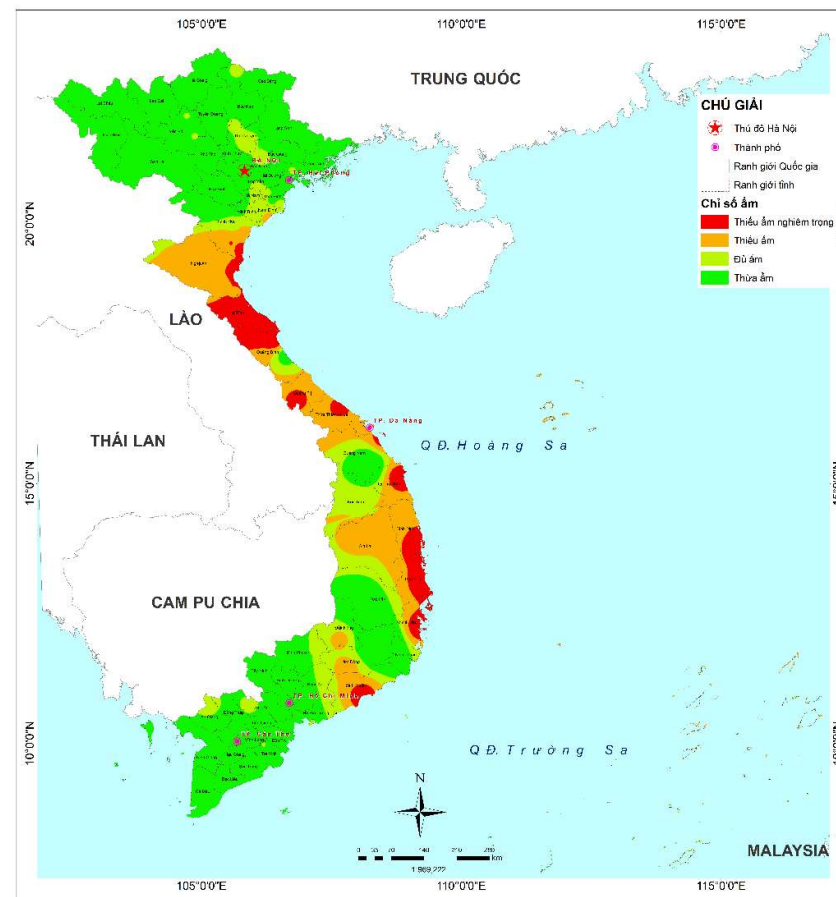
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng VI/2022 so với TBN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng VI/2022 so với TBN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng VI/2022 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng VI/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>